
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

H
CUP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 (thay cho số 3604000018) đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 05 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tấn Thuận	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/05/2020
Ông Nguyễn Phú Liệu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11/05/2020
Ông Đặng Đức Hoàng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Ông Đỗ Hoàng Long	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Ông Tạ Bình Nguyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11/05/2020
Ông Nguyễn Tấn Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11/05/2020
Ông Nguyễn Phú Liệu	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11/05/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thiện Thành	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2020
Ông Đỗ Minh Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

111
H N
NG
G K
A
- 7F

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên

Số 05 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Long

Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Số: 100820.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên được lập ngày 20 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 07 tháng 08 năm 2019 và ngày 02 tháng 03 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		240.405.555.186	239.472.633.526
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.684.033.672	41.793.192.195
111	1. Tiền		4.684.033.672	5.293.192.195
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	36.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	206.000.000.000	176.898.241.099
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		206.000.000.000	176.898.241.099
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.273.584.074	13.442.395.484
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.389.021.392	9.072.398.765
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.073.171.250	226.746.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.135.171.000	4.461.345.171
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(323.779.568)	(323.779.568)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	5.684.716
140	IV. Hàng tồn kho	9	6.461.839.895	2.476.252.564
141	1. Hàng tồn kho		6.461.839.895	2.476.252.564
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.986.097.545	4.862.552.184
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.221.020.522	166.825.812
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.757.213.023	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	7.864.000	4.695.726.372
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		315.117.970.798	321.429.095.620
220	II. Tài sản cố định		308.235.332.444	274.473.361.916
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	308.101.319.243	274.087.489.828
222	- Nguyên giá		593.353.666.369	544.223.471.564
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(285.252.347.126)	(270.135.981.736)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	134.013.201	385.872.088
228	- Nguyên giá		1.382.893.889	1.382.893.889
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.248.880.688)	(997.021.801)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.093.790.213	43.672.373.744
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.093.790.213	43.672.373.744
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.788.848.141	3.283.359.960
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.761.511.427	3.256.023.246
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		27.336.714	27.336.714
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		555.523.525.984	560.901.729.146


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		116.172.380.305	131.538.773.874
310	I. Nợ ngắn hạn		31.551.435.359	40.252.631.756
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.429.824.274	20.314.827.052
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	242.252.000	19.305.239
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.003.841.393	697.276.450
314	4. Phải trả người lao động		2.694.146.775	2.529.779.034
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.406.570.302	778.057.223
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	788.993.558	1.676.399.933
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	13.330.394.344	13.330.394.344
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		655.412.713	906.592.481
330	II. Nợ dài hạn		84.620.944.946	91.286.142.118
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	84.620.944.946	91.286.142.118
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		439.351.145.679	429.362.955.272
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	439.351.145.679	429.362.955.272
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		383.981.790.000	383.981.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		383.981.790.000	383.981.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.798.241.099	8.798.241.099
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.000.394.589	15.000.394.589
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.570.719.991	21.582.529.584
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.582.529.584	2.214.578.441
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.988.190.407	19.367.951.143
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		555.523.525.984	560.901.729.146


Trần Ngọc Phúc
Người lập


Nguyễn Thị Xuân Tựu
Phụ trách kế toán



Đỗ Hoàng Long
Tổng Giám đốc


Phú Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	50.119.179.894	51.091.332.244
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	4.279.018
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.119.179.894	51.087.053.226
11	4. Giá vốn hàng bán	24	29.861.891.857	28.157.603.635
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.257.288.037	22.929.449.591
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.209.839.297	4.118.992.209
22	7. Chi phí tài chính	26	3.131.226.225	3.515.923.696
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.131.226.225	3.515.923.696
25	8. Chi phí bán hàng	27	6.541.169.552	5.123.263.615
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.774.379.337	3.846.079.286
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.020.352.220	14.563.175.203
31	11. Thu nhập khác	29	253.141.398	465.940.769
32	12. Chi phí khác	30	14.733.796	465.087.822
40	13. Lợi nhuận khác		238.407.602	852.947
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.258.759.822	14.564.028.150
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.744.875.183	496.100.551
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	420.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.513.884.639	13.647.927.599
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	260	383


Trần Ngọc Phúc
Người lập


Nguyễn Thị Xuân Tựu
Phụ trách kế toán


Đỗ Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.258.759.822	14.564.028.150
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.368.224.277	12.208.463.164
03	- Các khoản dự phòng		-	(2.100.000.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.209.839.297)	(3.742.682.437)
06	- Chi phí lãi vay		3.131.226.225	3.515.923.696
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.548.371.027	24.445.732.573
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.272.321.679)	(9.584.906.229)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.985.587.331)	465.822.477
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.277.447.893	7.919.257.085
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(559.682.891)	(108.715.079)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.188.244.861)	(3.574.595.287)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.560.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(776.874.000)	(578.568.545)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.043.108.158	18.989.586.995
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.885.115.636)	(16.622.184.385)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	4.421.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(177.200.000.000)	(93.470.031.099)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		148.098.241.099	44.600.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.501.567.278	2.547.964.456
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.485.307.259)	(62.939.829.664)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	156.780.031.099
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.665.197.172)	(6.665.197.172)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.762.250)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.666.959.422)	150.114.833.927
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(37.109.158.523)	106.164.591.258

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		41.793.192.195	27.576.946.871
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.684.033.672</u>	<u>133.741.538.129</u>

Trần Ngọc Phúc
Người lập

Nguyễn Thị Xuân Tựu
Phụ trách kế toán
Đỗ Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2020

15/07/2020
T.M.S.C
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 (thay cho số 3604000018) đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 05 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 383.981.790.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 383.981.790.000 đồng; trong đó có 38.398.179 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước, lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình đường ống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao gồm: ống cống, gôđờ cống, tấm đan
- Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê;
- Sản xuất cát, sỏi lọc nước;
- Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước;
- Hoạt động vệ sinh môi trường (dịch vụ thoát đô thị).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Tư vấn và xây lắp	Tỉnh Phú Yên	Tư vấn xây dựng
Xí nghiệp cấp nước số 1	Tỉnh Phú Yên	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp cấp nước số 2	Tỉnh Phú Yên	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp cấp nước số 3	Tỉnh Phú Yên	Kinh doanh nước sạch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 16	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thay thế đầu nổi đồng hồ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn;

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực xã hội hóa theo các quy định sau:

- + Quy định tại điều 8 và điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ và theo điều 15, điều 16 và điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
- + Quy định tại mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ).
- + Hướng dẫn tại văn bản số 3139/CT-TTHT ngày 07 tháng 8 năm 2018 về ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hóa của Cục thuế tỉnh Phú Yên.

Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau: Được miễn thuế TNDN 4 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại thành phố Tuy Hòa và giảm 50% thuế phải nộp trong 09 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2028 cho các huyện còn lại với thuế suất 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ được thực hiện trên tỉnh Phú Yên. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác và cung cấp nước sạch, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng doanh thu không đáng kể. Vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	40.410.069	28.797.268
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.643.623.603	5.264.394.927
Các khoản tương đương tiền	-	36.500.000.000
	4.684.033.672	41.793.192.195

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	206.000.000.000	-	176.898.241.099	-
	206.000.000.000	-	176.898.241.099	-

Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 206.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 7,75%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	-	4.366.494.350	-
Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa	2.972.363.479	-	2.415.673.873	-
Phải thu khách hàng sử dụng nước sạch	3.210.479.085	(294.079.568)	1.283.432.609	(294.079.568)
Phải thu khách hàng khác	839.684.478	(29.700.000)	1.006.797.933	(29.700.000)
	11.389.021.392	(323.779.568)	9.072.398.765	(323.779.568)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	4.366.494.350	-	4.366.494.350	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn	-	-	210.746.400	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nước và Môi trường KTV	1.500.000.000	-	-	-
Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm TP HCM	281.250.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	291.921.250	-	16.000.000	-
	2.073.171.250	-	226.746.400	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	5.383.556.107	-	3.675.284.088	-
Tạm ứng	56.044.000	-	26.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	600.000.000	-
Phải thu khác	695.570.893	-	159.161.083	-
	6.135.171.000	-	4.461.345.171	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Khách hàng sử dụng nước sạch	349.116.256	55.036.688	349.116.256	55.036.688
- Công ty CP Viễn thông di động Toàn cầu	86.500.000	56.800.000	86.500.000	56.800.000
	435.616.256	111.836.688	435.616.256	111.836.688

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.832.177.482	-	2.312.926.584	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	13.291.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	624.043.589	-	139.171.295	-
Thành phẩm	5.618.824	-	10.863.685	-
	6.461.839.895	-	2.476.252.564	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.093.790.213	43.672.373.744
- Cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tuy Hòa	-	42.809.357.136
- Cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Sông Cầu	372.361.454	372.361.454
- Phát triển mạng tuyến ống cấp nước Khu phố Bà Triệu, phường 7, thành phố Tuy Hòa	115.586.990	-
- Phát triển tuyến ống dịch vụ cấp nước cho các khu dân cư Khu vực Thành phố Tuy Hòa và Huyện Đông Hòa	1.793.931.174	-
- Cải tạo mạng đường ống hệ thống cấp nước Thị trấn Củng Sơn đạt công suất 3.000m ³ /ngày đêm	896.143.995	-
- Phát triển tuyến ống cấp nước cho các Khu dân cư thuộc xã An Ninh Đông, An Ninh Tây, huyện Tuy An	409.992.772	-
- Các công trình khác	505.773.828	490.655.154
	4.093.790.213	43.672.373.744

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên

Số 05 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	115.197.243.373	45.923.241.701	382.212.127.398	854.400.001	36.459.091	544.223.471.564					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.524.697.954	11.601.249.140	26.004.247.711	-	-	49.130.194.805					
Số dư cuối kỳ	126.721.941.327	57.524.490.841	408.216.375.109	854.400.001	36.459.091	593.353.666.369					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	64.176.690.221	28.463.864.157	176.924.111.452	534.856.815	36.459.091	270.135.981.736					
- Khấu hao trong kỳ	3.375.929.156	3.082.231.239	8.518.008.683	140.196.312	-	15.116.365.390					
Số dư cuối kỳ	67.552.619.377	31.546.095.396	185.442.120.135	675.053.127	36.459.091	285.252.347.126					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	51.020.553.152	17.459.377.544	205.288.015.946	319.543.186	-	274.087.489.828					
Tại ngày cuối kỳ	59.169.321.950	25.978.395.445	222.774.254.974	179.346.874	-	308.101.319.243					

Trong đó:

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.563.228.324 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền khai thác tài nguyên nước VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	381.500.000	544.507.253	456.886.636	1.382.893.889
Số dư cuối kỳ	381.500.000	544.507.253	456.886.636	1.382.893.889
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	346.136.666	404.707.502	246.177.633	997.021.801
- Khấu hao trong kỳ	29.956.608	69.498.967	152.403.312	251.858.887
Số dư cuối kỳ	376.093.274	474.206.469	398.580.945	1.248.880.688
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	35.363.334	139.799.751	210.709.003	385.872.088
Tại ngày cuối kỳ	5.406.726	70.300.784	58.305.691	134.013.201

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thay thế đầu nổi đồng hồ	1.152.781.289	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.087.134	34.730.988
Chi phí bảo hiểm	59.152.099	89.266.532
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	42.828.292
	1.221.020.522	166.825.812
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	868.114.106	617.386.219
Chi phí thay thế đầu nổi đồng hồ	800.907.413	1.810.308.517
Giấy phép khai thác nước	70.791.526	34.515.147
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	932.562.033	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	89.136.349	793.813.363
	2.761.511.427	3.256.023.246

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	4.204.623.508	4.204.623.508	10.244.684.800	10.244.684.800
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng	3.004.706.735	3.004.706.735	8.798.149.805	8.798.149.805
Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai	1.675.946.292	1.675.946.292	-	-
Công ty TNHH CPE Việt Nam	603.350.000	603.350.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	941.197.739	941.197.739	1.271.992.447	1.271.992.447
	10.429.824.274	10.429.824.274	20.314.827.052	20.314.827.052

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tuấn Tú	19.252.000	19.252.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Việt Beach	223.000.000	-
Người mua trả trước khác	-	53.239
	242.252.000	19.305.239

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Kết chuyển thuế GTGT hoạt động đầu tư	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.115.671.915	-	459.916.204	-	2.647.891.711	7.864.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.580.054.457	-	1.744.875.183	-	-	-	164.820.726
Thuế Thu nhập cá nhân	-	28.878.315	27.807.475	51.601.265	-	-	5.084.525
Thuế Tài nguyên	-	92.639,620	1.836,884,509	1.812,208,389	-	-	117,315,740
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	628,754	20,303,263	20,303,263	-	-	628,754
Thuế bảo vệ môi trường	-	575,129,761	3,575,602,787	3,434,740,900	-	-	715,991,648
Các loại thuế khác	-	-	7,000,000	7,000,000	-	-	-
	4.695.726.372	697.276.450	7.672.389.421	5.325.853.817	2.647.891.711	7.864.000	1.003.841.393

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	540.449.744	597.468.380
- Trích trước chi phí cấp nước an toàn	1.262.541.701	-
- Chi phí phải trả khác	603.578.857	180.588.843
	<u>2.406.570.302</u>	<u>778.057.223</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	13.444.263
- Kinh phí công đoàn	107.374.165	102.755.885
- Bảo hiểm xã hội	35.355	35.405
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.453.250	5.215.500
- Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu	176.530.000	176.530.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	501.600.788	1.378.418.880
	<u>788.993.558</u>	<u>1.676.399.933</u>

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	13.330.394.344	13.330.394.344	6.665.197.172	6.665.197.172	13.330.394.344	13.330.394.344
	<u>13.330.394.344</u>	<u>13.330.394.344</u>	<u>6.665.197.172</u>	<u>6.665.197.172</u>	<u>13.330.394.344</u>	<u>13.330.394.344</u>
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	104.616.536.462	104.616.536.462	-	6.665.197.172	97.951.339.290	97.951.339.290
	<u>104.616.536.462</u>	<u>104.616.536.462</u>	<u>-</u>	<u>6.665.197.172</u>	<u>97.951.339.290</u>	<u>97.951.339.290</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.330.394.344)	(13.330.394.344)	-	-	(13.330.394.344)	(13.330.394.344)
	<u>91.286.142.118</u>	<u>91.286.142.118</u>			<u>84.620.944.946</u>	<u>84.620.944.946</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty như sau:

- (1) Hiệp định vay vốn AFD ngày 03 tháng 06 năm 2003 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.672.000 USD;
 - + Mục đích vay: Đầu tư "Dự án thứ ba Cấp nước vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-T4 No3323-VIE, tỉnh Phú Yên";
 - + Thời hạn cho vay: 22 năm trong đó có 6 năm ân hạn gốc và lãi;
 - + Lãi suất cho vay: 5,8%/năm tính trên số dư nợ vay, phí cho vay lại của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi phạt chậm trả là 8,8%/năm, lãi phát sinh trong thời gian ân hạn sẽ được gốc hóa;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 13.650.677.942 VND; số phải trả trong 12 tháng tới là 3.412.669.482 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hiệp định vay vốn ADB ngày 26 tháng 07 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên; với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.743.000 USD;
 - + Mục đích vay: Đầu tư "Dự án thứ ba Cấp nước vệ sinh cho các thị xã, thị trấn ADB-TA No3323-VIE, tỉnh Phú Yên";
 - + Thời hạn cho vay: 22 năm trong đó có 6 năm ân hạn gốc và lãi;
 - + Lãi suất cho vay: 5,8%/năm tính trên số dư nợ vay, phí cho vay lại của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi phạt chậm trả là 130% lãi suất cho vay tính trên số dư nợ (gốc, lãi, phí) chậm trả; lãi phát sinh trong thời gian ân hạn sẽ được gốc hóa
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ 84.300.661.348 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 9.917.724.862 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên

Số 05 đường Hải Dương, xã Bình Ngọc, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2019	236.000.000.000	-	-	9.120.898.322	15.653.941.091	260.774.839.413			
Tăng vốn trong kỳ trước	147.981.790.000	8.798.241.099	-	-	-	156.780.031.099			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	13.647.927.599	13.647.927.599			
Tạm Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(581.991.680)	(581.991.680)			
Tạm Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.172.077.368	(3.172.077.368)	-			
Số dư tại ngày 30/06/2019	383.981.790.000	8.798.241.099	8.798.241.099	12.292.975.690	25.547.799.642	430.620.806.431			
Số dư tại ngày 01/01/2020	383.981.790.000	8.798.241.099	8.798.241.099	15.000.394.589	21.582.529.584	429.362.955.272			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	10.513.884.639	10.513.884.639			
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 (*)	-	-	-	-	(525.694.232)	(525.694.232)			
Số dư tại ngày 30/06/2020	383.981.790.000	8.798.241.099	8.798.241.099	15.000.394.589	31.570.719.991	439.351.145.679			

(*) Công ty đang tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được thông qua tại đại hội cổ đông.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 28/04/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân phối (Lấy kể đến năm 2019)	28.601.317.095
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.879.496.267
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.139.291.244
Chi trả cổ tức (bằng 5,5% vốn điều lệ)	21.118.998.450
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	463.531.134

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Nước Aqua One	59,58%	228.790.250.000	59,58%	228.790.250.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	38,39%	147.406.000.000	38,39%	147.406.000.000
Các cổ đông khác	2,03%	7.785.540.000	2,03%	7.785.540.000
	100%	383.981.790.000	100%	383.981.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	383.981.790.000	383.981.790.000
- Vốn góp đầu kỳ	383.981.790.000	236.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	147.981.790.000
- Vốn góp cuối kỳ	383.981.790.000	383.981.790.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	5.215.500	99.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.762.250)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(1.762.250)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.453.250	99.750

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.398.179	38.398.179
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.398.179	38.398.179
- Cổ phiếu phổ thông	38.398.179	38.398.179
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.398.179	38.398.179
- Cổ phiếu phổ thông	38.398.179	38.398.179
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.000.394.589	15.000.394.589
	15.000.394.589	15.000.394.589

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Phú Yên để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà máy xử lý nước thải. Diện tích khu đất thuê là 172.868,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước; do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên tiền thuê đất đang được miễn.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	49.098.138.618	49.112.317.144
Doanh thu bán hàng hóa	82.933.857	133.191.328
Doanh thu cung cấp dịch vụ	598.497.372	470.899.683
Doanh thu hợp đồng xây dựng, lắp đặt đồng hồ	339.610.047	1.374.924.089
	50.119.179.894	51.091.332.244

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	4.279.018
	-	4.279.018

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	29.184.621.028	26.723.464.517
Giá vốn của hàng hóa đã bán	82.035.656	114.075.245
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	412.857.329	426.670.211
Giá vốn của hợp đồng xây dựng, lắp đặt đồng hồ	182.377.844	893.393.662
	29.861.891.857	28.157.603.635

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.209.839.297	4.118.992.209
	7.209.839.297	4.118.992.209

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.131.226.225	3.515.923.696
	3.131.226.225	3.515.923.696

31111
CHI PHÍ
CÔNG
LÃNG
1
14/4-7

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.493.817.372	1.964.048.719
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	48.650.480	71.636.193
Chi phí nhân công	4.400.765.278	2.804.491.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.608.088	100.653.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.850.930	146.172.626
Chi phí khác bằng tiền	73.477.404	36.261.432
	<u>6.541.169.552</u>	<u>5.123.263.615</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.184.945	164.283.505
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	108.131.063	59.814.636
Chi phí nhân công	3.510.778.630	1.947.325.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.344.068	151.300.689
Thuế, phí, lệ phí	27.303.263	27.720.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.004.606	1.111.930.045
Chi phí khác bằng tiền	891.632.762	383.703.867
	<u>5.774.379.337</u>	<u>3.846.079.286</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ vật tư thanh lý	-	187.124.091
Thu từ cho thuê mặt bằng	-	16.363.636
Thu nhập từ vật tư thu hồi	50.521.680	-
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường	188.189.620	194.401.073
Thu nhập khác	14.430.098	68.051.969
	<u>253.141.398</u>	<u>465.940.769</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	367.749.630
Giá vốn vật tư thanh lý	-	24.887.453
Thuế bị phạt, bị truy thu, lãi chậm nộp	218.299	520.590
Chi phí khác	14.515.497	71.930.149
	<u>14.733.796</u>	<u>465.087.822</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.258.759.822	14.564.028.150
Các khoản điều chỉnh tăng	-	115.471.610
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.158.526.962)
- Hoàn nhập quỹ lương dự phòng và các khoản chi phí	-	(2.158.526.962)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.258.759.822	12.520.972.798
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	4.712.511.873	10.040.470.043
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	7.546.247.949	2.480.502.755
Chi phí thuế TNDN	1.980.500.777	1.500.147.555
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%	471.251.187	1.004.047.004
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	1.509.249.590	496.100.551
Thuế TNDN được miễn, giảm	(235.625.594)	(1.004.047.004)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.744.875.183	496.100.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.580.054.457)	(3.816.441.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	164.820.726	(3.320.341.225)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.513.884.639	13.647.927.599
Các khoản điều chỉnh:	(525.694.232)	(581.991.680)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(525.694.232)	(581.991.680)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.988.190.407	13.065.935.919
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.398.179	34.146.768
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	260	383

Công ty dự tính trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.037.625.977	9.697.116.554
Chi phí nhân công	13.391.490.971	10.035.111.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.368.224.277	12.208.463.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.486.473.601	3.535.702.066
Chi phí khác bằng tiền	2.305.275.384	1.946.155.092
	42.589.090.210	37.422.548.456

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.684.033.672	-	41.793.192.195	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.524.192.392	(323.779.568)	13.533.743.936	(323.779.568)
Các khoản cho vay	206.000.000.000	-	176.898.241.099	-
	228.208.226.064	(323.779.568)	232.225.177.230	(323.779.568)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	97.951.339.290	104.616.536.462
Phải trả người bán, phải trả khác	11.218.817.832	21.991.226.985
Chi phí phải trả	2.406.570.302	778.057.223
	111.576.727.424	127.385.820.670

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.684.033.672	-	-	4.684.033.672
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.200.412.824	-	-	17.200.412.824
Các khoản cho vay	206.000.000.000	-	-	206.000.000.000
	227.884.446.496	-	-	227.884.446.496
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.793.192.195	-	-	41.793.192.195
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.209.964.368	-	-	13.209.964.368
Các khoản cho vay	176.898.241.099	-	-	176.898.241.099
	231.901.397.662	-	-	231.901.397.662

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	13.330.394.344	59.826.632.770	24.794.312.176	97.951.339.290
Phải trả người bán, phải trả khác	11.218.817.832	-	-	11.218.817.832
Chi phí phải trả	2.406.570.302	-	-	2.406.570.302
	26.955.782.478	59.826.632.770	24.794.312.176	111.576.727.424
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	13.330.394.344	59.826.632.770	31.459.509.348	104.616.536.462
Phải trả người bán, phải trả khác	21.991.226.985	-	-	21.991.226.985
Chi phí phải trả	778.057.223	-	-	778.057.223
	36.099.678.552	59.826.632.770	31.459.509.348	127.385.820.670

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.665.197.172	6.665.197.172

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty chỉ trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2019 theo tỷ lệ 5,5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 550 đồng); ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 23/07/2020 và ngày thực hiện chi trả là ngày 06/08/2020.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		4.366.494.350	4.366.494.350
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Cổ đông lớn	4.366.494.350	4.366.494.350


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	153.140.000	237.808.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	652.887.000	894.388.500

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán A&C Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Kết quả kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán A&C Việt Nam.


Trần Ngọc Phúc
Người lập


Nguyễn Thị Xuân Tựu
Bộ trưởng kế toán


Đỗ Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 20 tháng 07 năm 2020

